

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2016

Tại thời điểm kết thúc ngày 31/03/2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,113,340,561,027</b>	<b>691,664,658,702</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>75,302,029,268</b>	<b>140,928,387,769</b>
1. Tiền	111		75,302,029,268	140,928,387,769
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>130,000,000</b>	<b>130,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		410,000,000	410,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(280,000,000)	(280,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>397,681,582,250</b>	<b>196,570,117,276</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		350,459,352,710	161,982,431,066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31,915,879,529	16,285,754,131
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		19,051,902,866	22,013,656,445
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,108,172,534)	(4,036,941,742)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		362,619,679	325,217,376
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>600,503,577,219</b>	<b>321,358,298,353</b>
1. Hàng tồn kho	141		600,734,735,238	322,475,388,768
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(231,158,019)	(1,117,090,415)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>39,723,372,290</b>	<b>32,677,855,304</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		923,987,239	768,697,446
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33,481,896,620	26,645,899,681
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5,317,488,431	5,263,258,177
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>115,777,562,969</b>	<b>118,406,991,485</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>167,919,600</b>	<b>125,919,600</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		167,919,600	125,919,600
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>102,046,872,223</b>	<b>104,257,007,246</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		91,831,217,524	94,057,425,901
- Nguyên giá	222		146,085,854,066	145,898,547,239
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54,254,636,542)	(51,841,121,338)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		10,215,654,699	10,199,581,345
- Nguyên giá	228		11,737,841,229	11,638,841,229
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,522,186,530)	(1,439,259,884)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>362,877,000</b>	<b>265,784,000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		362,877,000	265,784,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>10,524,922,558</b>	<b>10,524,922,558</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,524,922,558	10,524,922,558
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,674,971,588</b>	<b>3,233,358,081</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,644,061,964	3,202,448,457
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		30,909,624	30,909,624
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,229,118,123,996</b>	<b>810,071,650,187</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,041,229,807,516</b>	<b>624,191,165,170</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,041,229,807,516</b>	<b>623,791,136,895</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		24,081,535,039	43,638,770,945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24,901,743,630	14,551,886,276
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		746,995,344	671,135,234
4. Phải trả người lao động	314		225,912,524	740,292,385
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,520,027,346	8,787,046,912
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5,439,255,389	6,695,354,757
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		979,208,802,764	548,601,114,906
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		105,535,480	105,535,480
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>400,028,275</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	400,028,275
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

*OK*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>187,888,316,480</b>	<b>185,880,485,017</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>187,888,316,480</b>	<b>185,880,485,017</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55,634,688,169	55,634,688,169
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12,425,734,109)	(12,425,734,109)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,526,927,604	8,526,927,604
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15,841,015,184)	(17,848,846,647)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(17,848,846,647)	(9,907,239,845)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,007,831,463	(7,941,606,802)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,229,118,123,996</b>	<b>810,071,650,187</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*[Signature]*  
Trần Lê Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Signature]*  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Lê Thủy Đào

TPHCM, Ngày 19 tháng 04 năm 2016  
TỔNG GIÁM ĐỐC



*[Signature]*  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Hà Huy Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO HỢP NHẤT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Kết thúc ngày 31/13/2016

Đơn: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016		Quý 1/2015		Lũy kế cả năm	
			4	3	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	687,064,645,791	977,610,230,048	687,064,645,791	2,117,175,634	977,610,230,048	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	247,901,076	2,117,175,634	247,901,076	2,117,175,634	2,117,175,634	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	686,816,744,715	975,493,054,414	686,816,744,715	975,493,054,414	975,493,054,414	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	653,930,590,191	935,956,002,843	653,930,590,191	935,956,002,843	935,956,002,843	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32,886,154,524	39,537,051,571	32,886,154,524	39,537,051,571	39,537,051,571	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	321,248,075	2,375,622,952	321,248,075	2,375,622,952	2,375,622,952	
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	9,956,378,692	5,962,038,233	9,956,378,692	5,962,038,233	5,962,038,233	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,480,674,128	3,877,815,744	8,480,674,128	3,877,815,744	3,877,815,744	
8. Chi phí bán hàng	24		11,748,005,284	21,258,388,484	11,748,005,284	21,258,388,484	21,258,388,484	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,454,858,883	11,687,453,487	9,454,858,883	11,687,453,487	11,687,453,487	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		2,048,159,740	3,004,794,319	2,048,159,740	3,004,794,319	3,004,794,319	
11. Thu nhập khác	31		31,339,235	2,833,000	31,339,235	2,833,000	2,833,000	
12. Chi phí khác	32		66,833,126	6,377,308	66,833,126	6,377,308	6,377,308	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-35,493,891	-3,544,308	-35,493,891	-3,544,308	-3,544,308	
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45		-	-	-	-	-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		2,012,665,849	3,001,250,011	2,012,665,849	3,001,250,011	3,001,250,011	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4,834,386	73,457,310	4,834,386	73,457,310	73,457,310	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		2,007,831,463	2,927,792,701	2,007,831,463	2,927,792,701	2,927,792,701	
18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-	-	
18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61)	62		2,007,831,463	2,927,792,701	2,007,831,463	2,927,792,701	2,927,792,701	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70							



NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2016

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu I	MCT 2	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,012,665,849	3,001,250,011
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2,496,441,850	2,185,587,210
Các khoản dự phòng	03	(814,701,604)	135,391,527
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	935,222,625
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	343,226,501	(47,761,033)
Chi phí lãi vay	06	8,480,674,128	3,877,815,744
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(778,142,004)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kd trước thay đổi vốn lưu</b>	<b>08</b>	<b>12,518,306,724</b>	<b>9,309,364,080</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(208,529,055,726)	(212,946,665,561)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(278,259,346,470)	(56,193,930,495)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(13,561,022,912)	(8,101,838,605)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	403,096,700	(88,612,649)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(8,480,674,128)	(3,661,321,547)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(73,457,310)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	321,071,841	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8,010,000)	(839,440,204)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(495,595,633,971)</b>	<b>(272,595,902,291)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(383,399,827)	(992,978,000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	(343,226,501)	107,306,751
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(726,626,328)</b>	<b>(885,671,249)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	934,510,548,788	863,155,694,913
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(503,902,860,930)	(565,085,152,748)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>430,607,687,858</b>	<b>298,070,542,165</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(65,714,572,441)	24,588,968,625
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	140,928,387,769	65,937,429,214
Ảnh hưởng của tỷ giá thay đổi ngoại tệ	61	88,213,940	649,437,102
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	75,302,029,268	91,175,834,941

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Trần Lê Thủy*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Trần Lê Thủy*  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Le Thủy Đào*

TPHCM, Ngày 19 tháng 04 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Hà Thủy Hằng*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I NĂM 2016**  
**(BÁO CÁO HỢP NHẤT)**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 0301776741 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 31/03/2016, công ty đã 13 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ tại ngày 31/03/2016 là **151.993.450.000** đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

**Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:**

**Tên đơn vị thành viên:**

**Địa chỉ:**

Trụ sở chính

54-56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh

Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên  
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)

Số 577/E, Tổ 5, Ấp 3, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

**Công ty con (Sở Hữu 100%)**

Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex( hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009

Tầng 4, PJICO TOWER

186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh

**Công ty con (Sở hữu 100%)**

Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy chứng nhận DKKD số 0102389000 ngày 18 tháng 08 năm 2014)

Số 1 phố Thành Công - quận Ba Đình - Hà Nội.

**Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 13 là:**

- Xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng. Mua bán hàng tiêu dùng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

*Handwritten mark/signature*

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

### 2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### Kỷ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

#### Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

*THS*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

*Handwritten signature*



Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

*TKK*

**3. TIỀN :**

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Tiền	75,302,029,268	140,928,387,769
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Tổng cộng :</b>	<b>75,302,029,268</b>	<b>140,928,387,769</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:**

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Đầu tư ngắn hạn	410,000,000	410,000,000
Dự Phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(280,000,000)	(280,000,000)
<b>Tổng cộng :</b>	<b>130,000,000</b>	<b>130,000,000</b>
<i>Cổ phần Âu Lạc</i> <i>13000 CP</i>	<i>410,000,000</i>	<i>410,000,000</i>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC:**

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Phải thu từ giao dịch hợp đồng tương lai	5,624,790,840	1,124,550
Tạm thu thuế TNCN	137,661,104	137,661,104
Thu tạm ứng	7,344,027,508	6,136,456,512
Lãi dự thu	147,649,303	230,684,761
Thu bồi thường	2,800,770,000	8,800,000,000
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	2,024,372,361	4,326,031,073
Thuế XNK được hoàn	-	1,782,855,698
Phải thu khác	641,395,848	267,606,845
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331,235,902	331,235,902
<b>Tổng cộng :</b>	<b>19,051,902,866</b>	<b>22,013,656,445</b>

**6. HÀNG TỒN KHO:**

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Hàng hóa	600,734,735,238	322,475,388,768
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(231,158,019)	(1,117,090,415)
<b>Tổng cộng :</b>	<b>600,503,577,219</b>	<b>321,358,298,353</b>

**7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:**

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	923,987,239	768,697,446
Thuế GTGT được khấu trừ	33,481,896,620	26,645,899,681
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	5,317,488,431	5,263,258,177
<b>Tổng cộng :</b>	<b>39,723,372,290</b>	<b>32,677,855,304</b>

*ĐKK*

**8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng (VNĐ)
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm :	39,877,632,186	95,026,906,421	9,299,022,243	1,694,986,389	145,898,547,239
Số tăng trong năm :	-	187,306,827	-	-	187,306,827
- Mua trong năm	-	187,306,827	-	-	187,306,827
- XDCB Hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm :	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm :	39,877,632,186	95,214,213,248	9,299,022,243	1,694,986,389	146,085,854,066
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm :	15,661,243,664	28,783,436,859	6,253,809,495	1,142,631,320	51,841,121,338
Số tăng trong năm :	608,298,185	1,592,152,036	167,128,818	45,936,165	2,413,515,204
Số giảm trong năm :	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm :	16,269,541,849	30,375,588,895	6,420,938,313	1,188,567,485	54,254,636,542
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	24,216,388,522	66,243,469,562	3,045,212,748	552,355,069	94,057,425,901
Tại ngày cuối năm	23,608,090,337	64,838,624,353	2,878,083,930	506,418,904	91,831,217,524

**9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng VNĐ
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm :	10,784,362,729	854,478,500	11,638,841,229
Số tăng trong năm :	-	99,000,000	99,000,000
Số giảm trong năm :	-	-	-
Số dư cuối năm :	10,784,362,729	953,478,500	11,737,841,229
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm :	830,028,550	609,231,334	1,439,259,884
Số tăng trong năm :	53,486,928.00	29,439,718	82,926,646
Số giảm trong năm :	-	-	-
Số dư cuối năm :	883,515,478	638,671,052	1,522,186,530
Giá trị còn lại:			
Tại ngày cuối năm	9,900,847,251	314,807,448	10,215,654,699
Tại ngày đầu năm	9,954,334,179	245,247,166	10,199,581,345

**10. ĐẦU TƯ CÔNG CỤ VỐN**

	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
Đầu tư Sơn Đồng Nai	3,619,922,558	3,619,922,558
Đầu tư Kim Loại màu nghệ tỉnh	6,905,000,000	6,905,000,000
<b>Tổng cộng :</b>	<b>10,524,922,558</b>	<b>10,524,922,558</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN :**

	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
Chi phí trả trước dài hạn	2,644,061,964	3,202,448,457
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30,909,624	30,909,624
<b>Tổng cộng :</b>	<b>2,674,971,588</b>	<b>3,233,358,081</b>

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:**

	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
Vay ngắn hạn	979,208,802,764	548,601,114,906
<b>Tổng cộng :</b>	<b>979,208,802,764</b>	<b>548,601,114,906</b>

*DWL*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

BÊN CHO VAY	TỔNG HẠN MỨC VAY	SỐ DƯ VNĐ	PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM
<b>Văn Phòng Công ty</b>			
NHTMCP Công thương VN	300,000,000,000	293,679,790,240	Tín chấp
NHTMCP Xăng dầu Petrolimex	450,000,000,000	294,773,719,226	Tín chấp
NHTMCP Đầu Tư & Phát Triển VN	300,000,000,000	18,819,000,000	Tín chấp
NHTMCP Ngoại thương VN	325,000,000,000	324,268,641,805	Thế chấp
<b>PITCO Hà Nội</b>			
NHTMCP Ngoại thương VN	60,000,000,000	28,501,076,113	Tín chấp
NHTMCP Sài Gòn - Hà Nội	30,000,000,000	-	Tín chấp
<b>Cty Sơn Petrolimex</b>			
NHTMCP Ngoại thương VN		3,939,186,189	
NHTMCP Xăng dầu Petrolimex		15,227,389,191	Tín chấp
<b>Tổng vay Toàn Công ty</b>		<b>979,208,802,764</b>	Tín chấp

*OK*

### 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC :

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Thuế XNK	500,036,462	499,922,491
Thuế TNCN	50,338,772	71,274,782
Thuế GTGT	196,620,110	99,937,961
<b>Tổng cộng :</b>	<b>746,995,344</b>	<b>671,135,234</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 20 %

### 14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC:

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
KPCĐ, BHYT, BHXH	661,850,595	407,338,137
Tạm giữ tiền nhân viên KD	1,472,100,000	1,472,100,000
Giao dịch hedging	-	668,168,038
Chiết khấu thương mại	483,623,121	854,134,426
Cổ tức phải trả	523,688,015	523,688,015
Khách hàng đặt cọc mua nhà	1,000,000,000	1,000,000,000
Phải trả hợp đồng chưa chốt giá	542,832,234	1,179,245,458
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60,000,000	200,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	695,161,424	390,680,683
<b>Tổng cộng :</b>	<b>5,439,255,389</b>	<b>6,695,354,757</b>



*Handwritten signature or initials.*

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU :**

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ Sở Hữu:

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hoài đổi	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển & DPTC	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	151,993,450,000	55,634,688,169	-	(12,425,734,109)	8,526,927,604	(17,848,846,647)	185,880,485,017
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>151,993,450,000</b>	<b>55,634,688,169</b>	<b>-</b>	<b>(12,425,734,109)</b>	<b>8,526,927,604</b>	<b>(17,848,846,647)</b>	<b>185,880,485,017</b>
Số đầu kỳ này	151,993,450,000	55,634,688,169	-	(12,425,734,109)	8,526,927,604	(17,848,846,647)	185,880,485,017
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ:</b>	<b>151,993,450,000</b>	<b>55,634,688,169</b>	<b>-</b>	<b>(12,425,734,109)</b>	<b>8,526,927,604</b>	<b>(15,841,015,184)</b>	<b>187,888,316,480</b>

0111

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	80,056,110,000	52.67%	80,056,110,000	52.67%
Vốn góp của các đối tượng khác	71,937,340,000	47.33%	71,937,340,000	47.33%
<b>Cộng :</b>	<b>151,993,450,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>151,993,450,000</b>	<b>100.00%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ Sở Hữu	151,993,450,000	151,993,450,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	151,993,450,000	151,993,450,000

d) Cổ phiếu:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>15,199,345</b>	<b>15,199,345</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>14,210,225</b>	<b>14,210,225</b>
- Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>989,120</b>	<b>989,120</b>
- Cổ phiếu phổ thông	989,120	989,120
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>14,210,225</b>	<b>14,210,225</b>
- Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

e/ Các quỹ của công ty:

	<b>8,632,463,084</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	180,315,826
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	105,535,480
- Quỹ dự phòng tài chính	8,346,611,778

*Handwritten signature or mark*

**16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:**

	<u>Lũy kế Năm nay</u>	<u>Lũy kế Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	687,064,645,791	977,610,230,048
Cộng :	<u>687,064,645,791</u>	<u>977,610,230,048</u>

**17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU:**

	<u>Lũy kế Năm nay</u>	<u>Lũy kế Năm trước</u>
Giảm khác	247,901,076	2,117,175,634
Cộng :	<u>247,901,076</u>	<u>2,117,175,634</u>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:**

	<u>Lũy kế Năm nay</u>	<u>Lũy kế Năm trước</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	653,930,590,191	935,956,002,843
Cộng :	<u>653,930,590,191</u>	<u>935,956,002,843</u>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:**

	<u>Lũy kế Năm nay</u>	<u>Lũy kế Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,586,085	108,540,194
Cổ tức lợi nhuận được chia	132,259,813	-
Lãi bán ngoại tệ, CLTG đã thực hiện	167,943,144	2,260,775,013
Lãi trả chậm	6,792,367	5,295,223
Doanh thu khác	2,666,666	1,012,522
Cộng :	<u>321,248,075</u>	<u>2,375,622,952</u>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:**

	<u>Lũy kế Năm nay</u>	<u>Lũy kế Năm trước</u>
Chi phí đi vay	8,480,674,128	3,877,815,744
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,382,129,170	1,960,012,779
Chiết khấu thanh toán	93,575,394	15,629,210
Chi phí tài chính khác	-	108,580,500
Cộng :	<u>9,956,378,692</u>	<u>5,962,038,233</u>

*Được*



## 21. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

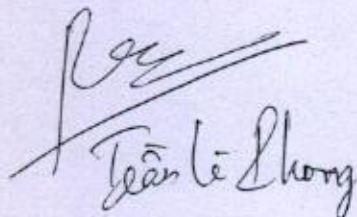
Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

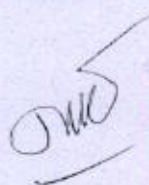
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu	Giá trị phải trả
Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V-TNHH Một Thành Viên	Thành viên Petrolimex	Bán/Mua hàng	186,598,322	551,002,276
Công ty Xăng Dầu khu vực III - TNHH Một Thành Viên	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	179,890,537	
Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	397,687,903	
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	108,773,565	
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	107,782,678	
Công ty Cổ phần Xây Lắp 01- Petrolimex	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	400,396,703	
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	134,792,589	
Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	186,861,351	
Công ty xăng dầu Hà Bắc	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	601,100,751	
Công ty xăng dầu Cao Bằng	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	257,690,351	
CN xăng dầu Ninh Bình - Công ty XD Hà Nam Ninh	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	101,879,910	
Công ty Xăng Dầu Quảng Bình	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	267,066,792	

TPHCM, Ngày 19 tháng 04 Năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Trần Lê Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Lê Thủy Đào

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Hà Huy Thắng